



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số **24/GP-NHNN** ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 230/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100686174 ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Thành viên	Ông Trần Văn Dũng	Thành viên <i>(phụ trách điều hành Hội đồng Thành viên từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)</i>
	Ông Phạm Đức Ân	Chủ tịch <i>(đến ngày 9 tháng 12 năm 2024)</i>
	Ông Phạm Toàn Vương	Thành viên
	Bà Nguyễn Tuyết Dương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên
	Ông Lê Xuân Trung	Thành viên
	Bà Từ Thị Kim Thanh	Thành viên
	Ông Phạm Đức Tuấn Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên <i>(đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)</i>

Ban Kiểm soát	Ông Trần Trọng Dương	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Lê Văn Đệ	Thành viên <i>(từ ngày 1 tháng 3 năm 2023)</i>
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Thành viên
	Ông Phạm Văn Minh	Thành viên <i>(từ ngày 18 tháng 10 năm 2024)</i>
	Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên <i>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)</i>
	Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên <i>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)</i>

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Phạm Toàn Vương	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Ngọc Lưu	Phó Tổng Giám đốc
		<i>(từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)</i>
	Ông Vương Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
		<i>(từ ngày 23 tháng 8 năm 2024)</i>
	Ông Phạm Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
		<i>(từ ngày 18 tháng 10 năm 2024)</i>
	Ông Đỗ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
		<i>(đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)</i>
	Ông Tô Đình Ton	Phó Tổng Giám đốc
		<i>(đến ngày 31 tháng 8 năm 2024)</i>
	Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Toàn Vương	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam 	

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 95 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tướng Hùng Linh

Phó Tổng Giám đốc

Theo Quyết định Ủy quyền số 2195/QĐ-NHNo-PC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-03-2025

101 25.3.100



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực về các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính nêu đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00175-25-15



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	5	16.984.934	15.207.536
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	6	26.821.585	22.882.727
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	226.326.814	282.749.535
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		226.326.814	281.857.060
2	Cho vay các TCTD khác		61	912.536
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(61)	(20.061)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		291	291
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(291)	(291)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.583.161	-
VI	Cho vay khách hàng		1.683.438.346	1.512.707.718
1	Cho vay khách hàng	10	1.721.208.772	1.550.247.301
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(37.770.426)	(37.539.583)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	241.012.433	173.863.083
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	166.907.287	97.295.126
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	74.284.830	76.613.166
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(179.684)	(45.209)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.791.805	1.791.805
1	Đầu tư vào công ty con	13.1	2.231.508	2.231.508
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.2	26.800	26.800
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(466.503)	(466.503)

Ước tính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 1 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
48/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		10.887.177	10.810.663
1	Tài sản cố định hữu hình	14	8.740.580	8.634.244
a	Nguyên giá		25.563.831	24.092.129
b	Hao mòn TSCĐ		(16.823.251)	(13.457.885)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	346	544
a	Nguyên giá		19.247	19.247
b	Hao mòn TSCĐ		(18.901)	(18.703)
3	Tài sản cố định vô hình	16	2.146.251	2.175.875
a	Nguyên giá		3.843.473	3.757.997
b	Hao mòn TSCĐ		(1.699.224)	(1.582.122)
XII	Tài sản Cố khác	17	21.115.353	22.741.793
1	Các khoản phải thu	17.1	6.886.633	7.622.491
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	12.853.976	13.413.976
4	Tài sản Cố khác	17.3	1.743.350	3.001.520
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nổi bằng khác	17.4	(370.606)	(1.296.194)
TỔNG TÀI SẢN			2.231.961.608	2.042.754.860

Chữ ký

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
08/2014/TT-NĐSN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	1.022.970	1.276.596
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		1.022.970	1.276.596
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	37.552.775	2.309.246
1	Tiền gửi của các TCTD khác		37.512.484	2.194.218
2	Vay các TCTD khác		40.291	115.028
III	Tiền gửi của khách hàng	20	1.918.189.365	1.820.846.003
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	1.628.985
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.644.488	3.736.982
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	108.151.689	60.564.186
VII	Các khoản nợ khác	22	42.934.807	54.638.362
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	30.100.070	39.868.746
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		3.616	1.800
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	12.831.121	14.767.750
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			2.110.496.094	1.945.000.360
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	24	121.465.514	97.754.500
1	Vốn		51.843.837	41.474.067
a	Vốn điều lệ		51.638.603	41.268.833
g	Vốn khác		205.234	205.234
2	Các quỹ của TCTD		42.401.433	42.401.433
5	Lợi nhuận chưa phân phối		27.220.244	13.879.000
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			121.465.514	97.754.500
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.231.961.608	2.042.754.860

Ước

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu D02/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
48/2014/TT-HĐSN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	38	132.700	30.500
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	386.575.112	257.037.937
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>123.024</i>	<i>337.214</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>544.022</i>	<i>306.441</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>383.898.066</i>	<i>256.394.282</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	2.837.090	3.466.651
5	Bảo lãnh khác	38	21.870.150	23.349.998
6	Cam kết khác	38	169.684	772.280
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	19.671.561	20.094.984
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40	233.671.900	203.195.835
9	Tài sản và chứng từ khác	41	1.966.014	1.797.793

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

28-03-2025

Người lập: 

Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng: 
Phùng Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt: 
Vương Hồng Lĩnh
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CHO
NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	140.053.919	153.245.948
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(73.880.423)	(97.813.086)
I	Thu nhập lãi thuần		66.183.496	55.432.862
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	7.529.973	7.184.159
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(3.305.128)	(3.456.699)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	4.224.847	3.727.460
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	4.538.346	2.006.728
V	(Lỗ)lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(134.475)	2.965.263
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	12.001.987	11.320.311
6	Chi phí hoạt động khác	30	(1.659.707)	(811.236)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	10.342.280	10.509.075
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	201.887	226.239
VIII	Chi phí hoạt động	32	(31.376.021)	(30.131.580)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		53.980.360	44.736.047
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(26.673.005)	(19.431.044)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		27.307.355	25.305.003

Ước tính

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 1 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trung trước)		27.307.355	25.305.003
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(5.421.174)	(5.014.084)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(1.750)	(113)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(5.422.924)	(5.014.197)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		21.884.431	20.290.806

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

2-8-03-2025

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:









Nguyễn Văn Châu
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Vương Hồng Linh
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO NĂM
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

		2024	2023
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	140.624.873	150.730.338
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(83.649.089)	(86.702.046)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.221.881	3.726.583
04	Chênh lệch số tiền thực thu(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	4.538.346	5.007.200
05	Chi hoạt động khác	(1.289.456)	(679.520)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rửa ro	11.610.980	11.167.150
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(28.468.659)	(27.729.027)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(6.627.601)	(3.081.608)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	48.961.277	52.439.079
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.572.069)	(33.312.330)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(67.283.825)	40.110.417
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.583.161)	599.758
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(170.961.471)	(106.983.377)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(27.426.392)	(18.169.618)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	2.179.882	(2.301.204)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(233.626)	(4.630.537)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	35.243.529	(29.993.220)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	97.343.362	193.110.217
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	47.587.503	(17.898.661)
19	Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.092.494)	(1.219.592)
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.628.985)	1.628.985
21	Giảm khác về nợ hoạt động	(1.703.114)	(2.883.562)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(53.189.584)	70.496.349



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
48/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(2.136.950)	(2.230.996)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28.252	16.765
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	201.887	226.239
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.906.811)	(1.987.992)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn điều lệ	10.369.770	6.821.970
04	Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(8.571.909)	(7.370.134)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.797.861	(548.164)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(53.298.534)	67.960.193
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	286.082.843	218.122.650
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	232.784.309	286.082.843

28-03-2025

Người lập báo cáo tài chính: 

Nguyễn Văn Châu
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng: 
Phùng Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt: 
Vương Hồng Linh
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hàng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay, chiết khấu, tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thu tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; 

- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng và
- mua nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2023: 41.268.833 triệu Việt Nam Đồng).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi lăm (165) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi ba (773) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch (31/12/2023: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				31/12/2024	31/12/2023
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCI")	238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("AgriSeco")	108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC")	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,08%	52,08%

Chữ ký

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 40.964 nhân viên (31/12/2023: 40.723 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm đánh giá cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thôi ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4.20. 

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

4.1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác. 

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội được phân ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

4.4.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua. *Ung*

4.4.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch)

4.4.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, phí giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty có phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.5.3.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng. *Ước*

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu niêm yết sẽ được trích lập dự phòng rủi ro khi các trái phiếu này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 3 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.4.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.5.1. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.5.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

4.5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. *Đã*

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

4.7.1. Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro, cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng), ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, các khoản nợ mua lại, mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro, cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng), ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, các khoản nợ mua lại, mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán, mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn

(Chữ ký)

trả thu tín dụng, thương lượng thanh toán thu tín dụng và mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Theo Thông tư 31, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 31. Phương pháp phân loại các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được phép xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký. 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Lương Bạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu 995/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi	Áp dụng phân loại nợ
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sụt lún đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sụt lún đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận, hoặc đã quá hạn trên 10 (mười) ngày trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên; *Ung*

- được Ngân hàng dành giả khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, và
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

4.7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau: 

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng đình ký hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 35% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.7.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). 

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.1 và Thuyết minh 4.7.2.

4.8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch dự đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi. *ngân*

4.9. Tài sản cố định hữu hình

4.9.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm khi phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.9.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 15 năm
• phương tiện vận tải	6 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

4.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuế tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuế tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 4.9.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem Thuyết minh 4.24) 

4.11. Tài sản cố định vô hình

4.11.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

4.11.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

4.12. Tài sản Có khác

4.12.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.12.2. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12.3. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.12.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

4.12.5. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng. 

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

4.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được nêu ở các Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7 và 4.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

4.15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.16. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.17. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc. 

4.18. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

4.19. Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Các quỹ khác

Theo Nghị định 93, ngoài quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Ngân hàng trích lập các quỹ khác như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quý đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quý, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

4.20. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.20.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phải ảnh hưởng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2014, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 21 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.20.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng *trên*

4.21. Doanh thu

4.21.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.7) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.21.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

4.21.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.22. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh 

4.24. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không. *Ước tính*

4.28. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.28.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Loạt

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

4.28.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bán lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4.29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

Ước tính

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	15.424.004	13.895.276
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.558.517	1.311.157
Vàng tiền tệ	2.413	1.103
	16.984.934	15.207.536

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại NHNNVN	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	7%	7%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
• Bằng VND	25.867.239	21.959.046
• Bằng ngoại tệ	954.346	923.681
	26.821.585	22.882.727

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bằng VND	35.252.467	11.868.743
• Bằng ngoại tệ	98.319.808	121.577.637
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bằng VND	87.289.024	143.073.480
• Bằng ngoại tệ	5.465.315	5.337.200
	226.326.814	281.857.060
Cho vay các TCTD khác		
• Bằng VND	61	320.061
• Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	592.479
	61	912.536
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
• Dự phòng cụ thể (i)	(61)	(20.061)
	226.326.814	282.749.535

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	55.405.515	115.438.675
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	61	20.061
	55.405.576	115.458.736

Uông

(i) Biên động dự phòng cụ thể rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	20.061	22.061
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(2.000)	(2.000)
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	(18.000)	-
Số dư cuối năm	61	20.061

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	291	291
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(291)	(291)
	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	291	291

Chữ ký

10/12/2024

9. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ				
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.940	36	(22)	14
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	190.004.278	4.855.349	(1.272.202)	3.583.147
	190.026.218	4.855.385	(1.272.224)	3.583.161

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ				
• Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	473.254	1.824	(1.654)	170
• Giao dịch hoán đổi tiền tệ	127.382.278	86.260	(1.715.424)	(1.629.155)
	127.855.532	88.084	(1.717.078)	(1.628.985)

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.717.909.421	1.545.986.612
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	512.956	493.503
Các khoản trả thay khách hàng	66.826	64.739
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.697.024	3.677.281
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	13.445	19.579
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	8.591	5.078
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	509	509
	1.721.208.772	1.556.247.301

Chữ ký

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.662.997.762	1.488.504.110
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	29.202.409	32.308.550
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	2.282.808	4.083.843
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.088.234	5.875.891
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	22.637.559	19.474.907
	1.721.208.772	1.590.247.301

(*) Số liệu 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") năm 2023.

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1.102.359.390	943.343.271
Nợ trung hạn	386.169.314	402.573.886
Nợ dài hạn	232.680.068	204.330.144
	1.721.208.772	1.590.247.301

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
• Doanh nghiệp Nhà nước	2.169.971	0,13	1.099.329	0,07
• Hợp tác xã	1.838.750	0,11	1.693.364	0,11
• Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	424.847.999	24,68	414.199.912	26,72
• Doanh nghiệp tư nhân	47.809	0,00	816.815	0,05
• Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.814.424	0,16	4.295.185	0,28
Cho vay cá nhân	1.271.822.234	73,89	1.126.028.947	72,63
Cho vay khác	17.667.585	1,03	2.113.749	0,14
	1.721.208.772	100	1.590.247.301	100

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	437.858.834	25,44	400.433.011	25,83
Khai khoáng	5.702.115	0,33	3.534.546	0,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126.060.780	7,32	104.470.078	6,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	58.149.686	3,38	52.562.649	3,39
Xây dựng	85.840.224	4,99	85.002.858	5,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.944.741	1,80	20.962.953	1,35
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	546.461.327	31,75	495.683.268	31,97
Vận tải kho bãi	24.650.971	1,43	21.261.583	1,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28.518.023	1,66	23.033.902	1,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.805.368	0,10	1.622.611	0,10
Thông tin và truyền thông	957.220	0,06	1.155.142	0,07
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	4.258.592	0,25	3.734.710	0,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	853.225	0,05	701.903	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.074.806	0,41	3.619.991	0,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.009.280	0,06	688.502	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	25.407.684	1,47	25.077.357	1,64
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	328.059.736	19,06	300.636.064	19,39
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.596.160	0,44	6.066.173	0,39
	1.721.208.772	100	1.558.247.301	100





Mã số B05/TCTD
(Tên hành thư Thông tư số
49-2013/TT-TNTH ngày 11 tháng 12 năm 2013
của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Dự phòng chung	12.616.059	11.362.938
Dự phòng cụ thể	25.154.367	26.176.645
	37.770.426	37.539.583

	2024	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	11.362.938	26.176.645
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.253.121	25.421.884
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(26.444.162)
Số dư cuối năm	12.616.059	25.154.367

	2023	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu năm	10.561.030	25.715.127
Trích lập dự phòng trong năm (trình bày lại) (Thuyết minh 33)	801.908	18.631.136
Trích lập dự phòng trong năm (theo báo cáo đã được công bố)	804.168	18.577.155
Điều chỉnh theo Kết quả của KTN năm 2023 (2.260)		53.981
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(18.169.618)
Số dư cuối năm (trình bày lại)	11.362.938	26.176.645

2000
 1999
 1998
 1997
 1996
 1995
 1994
 1993
 1992
 1991
 1990
 1989
 1988
 1987
 1986
 1985
 1984
 1983
 1982
 1981
 1980
 1979
 1978
 1977
 1976
 1975
 1974
 1973
 1972
 1971
 1970
 1969
 1968
 1967
 1966
 1965
 1964
 1963
 1962
 1961
 1960
 1959
 1958
 1957
 1956
 1955
 1954
 1953
 1952
 1951
 1950
 1949
 1948
 1947
 1946
 1945
 1944
 1943
 1942
 1941
 1940
 1939
 1938
 1937
 1936
 1935
 1934
 1933
 1932
 1931
 1930
 1929
 1928
 1927
 1926
 1925
 1924
 1923
 1922
 1921
 1920
 1919
 1918
 1917
 1916
 1915
 1914
 1913
 1912
 1911
 1910
 1909
 1908
 1907
 1906
 1905
 1904
 1903
 1902
 1901
 1900

12. Chứng khoán đầu tư

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	166.897.287	97.285.126
• Trái phiếu Chính phủ	92.668.517	79.394.132
• Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	7.728.899	7.728.759
• Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	66.499.871	10.162.235
Chứng khoán vốn	10.000	10.000
• Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.000	10.000
	166.907.287	97.295.126

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đã tiêu chuẩn (*)	66.534.306	10.206.795

(*) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước là 19.666.390 triệu VND (31/12/2023: 15.816.390 triệu VND).

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (i)	-	690.000
Trái phiếu Chính phủ	55.948.574	56.452.430
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.166.572	18.198.299
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.102.753
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (ii)	169.684	169.684
	74.284.830	76.613.166

100%

- (i) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,7%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2024, Ngân hàng đã nhận được 22.770 triệu VND lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (2023: 68.970 triệu VND) (Thuyết minh 24).
- (ii) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu. Trái phiếu này đã quá hạn trả gốc và lãi từ ngày 12 tháng 9 năm 2023.

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ dư tiêu chuẩn (*)	-	1.177.957
Nợ dưới tiêu chuẩn (*)	-	169.684
Nợ có khả năng mất vốn (*)	169.684	-
	169.684	1.347.641

- (*) Các số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư.

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	10.000	10.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	169.684	35.209
	179.684	45.209

Uông

12/12/2024

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-Sở/01 ngày 11 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (i)	-	1.272
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	169.684	33.937
	169.684	35.209

(i) Biến động trong năm của dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.272	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(1.272)	1.272
Số dư cuối năm	-	1.272

(ii) Biến động trong năm của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	33.937	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	135.747	33.937
Số dư cuối năm	169.684	33.937

W24

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty con

Tên	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	100,00	172.087	100,00	172.087
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	100,00	294.416	100,00	294.416
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	100,00	288.249	100,00	288.249
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	100,00	30.000	100,00	30.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (ii)	74,92	1.250.916	74,92	1.250.916
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (iii)	52,08	195.840	52,08	195.840
		<u>2.231.508</u>		<u>2.231.508</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		<u>(466.503)</u>		<u>(466.503)</u>
		<u>1.765.005</u>		<u>1.765.005</u>

- (i) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

- (ii) Số lượng cổ phiếu của Agriseco mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 161.380.576 cổ phiếu. 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mã BHT/CTD
(Báo hình theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (iii) Số lượng cổ phiếu của ABIC mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 37.703.858 cổ phiếu.

13.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quý Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	7,23	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Chuyển mạch				
Tài chính Quốc Gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		<u>26.800</u>		<u>26.800</u>

13.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (i)	<u>466.503</u>	<u>466.503</u>

- (i) Số dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con phản ánh dự phòng giảm giá được trích lập cho ALCI và ALCIL. 32,34

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá	Nhà cún và vật kiến trúc Triệu VND	Mấy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	11.258.073	3.665.458	1.108.818	5.362.234	637.546	24.092.129
Mua trong năm	876.409	320.010	238.189	419.864	40.537	1.895.009
Thanh lý, nhượng bán	(32.207)	(68.151)	(136.510)	(210.330)	(8.222)	(455.420)
Biến động khác	76.916	5.534	(701)	12.397	(60.091)	34.053
Số dư cuối năm	12.179.251	3.922.851	1.200.796	5.584.165	609.768	25.505.831
Hao mòn lũy kế	5.738.565	2.982.336	2.170.147	4.252.316	314.521	15.457.885
Số dư đầu năm (trình bày lại)	588.243	300.829	339.443	374.699	15.347	1.818.561
Khấu hao trong năm	(26.228)	(67.216)	(136.510)	(209.748)	(8.222)	(447.924)
Thanh lý, nhượng bán	16.454	(31.121)	(1.787)	2.449	10.734	(3.271)
Số dư cuối năm	6.317.034	3.184.828	2.371.203	4.619.716	312.380	16.825.251
Giá trị còn lại	5.519.508	683.122	998.671	1.109.918	323.025	8.634.244
Số dư đầu năm (trình bày lại)	5.862.317	738.023	898.503	964.449	277.388	8.740.580

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 10.030.401 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 8.970.749 triệu VND)



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá
Số dư đầu năm
Mua trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Biến động khác (trình bày lại)
Biến động khác (theo báo cáo đã được công bố)

Được chính theo Kết quả KTTN năm 2023

Số dư cuối năm
Hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Biến động khác (chỉnh lại)
Biến động khác (theo báo cáo đã được công bố)

Được chính theo Kết quả KTTN năm 2023

Số dư cuối năm
Giá trị còn lại
Số dư đầu năm
Số dư cuối năm (trình bày lại)

Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
10.561.819	3.396.699	2.936.114	5.016.297	627.842	22.538.771
641.658	342.805	321.701	609.257	15.304	1.930.725
(36.228)	(75.837)	(93.455)	(275.570)	(5.600)	(486.690)
60.824	1.791	4.458	12.250	-	109.323
91.860	1.791	4.458	12.239	-	110.359
(1.036)	-	-	-	-	(1.036)
11.258.073	3.665.458	3.168.818	5.362.234	637.546	24.092.129
5.279.284	2.762.530	1.916.359	3.970.024	276.588	14.204.805
500.561	294.606	346.802	557.066	43.381	1.742.416
(26.050)	(74.820)	(93.014)	(274.774)	(5.448)	(484.106)
(5.230)	-	-	-	-	(5.230)
513	-	-	-	-	513
(3.745)	-	-	-	-	(3.745)
5.738.565	2.982.336	2.170.147	4.252.316	314.521	15.457.885
5.282.535	634.149	1.019.755	1.046.273	351.254	8.333.966
5.519.508	683.122	998.671	1.109.918	323.025	8.634.244



15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.247	20.446
Giảm khác	-	(1.199)
Số dư cuối năm	19.247	19.247
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	18.703	19.703
Khấu hao trong năm	198	199
Giảm khác	-	(1.199)
Số dư cuối năm	18.901	18.703
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	544	743
Số dư cuối năm	346	544

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.618 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 17.618 triệu VND). *ĐTR*

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.111.397	1.585.075	61.525	3.757.997
Tăng trong năm	989	86.467	-	87.456
Biến động khác	8.148	-	(8.126)	22
Số dư cuối năm	2.120.534	1.671.542	53.399	3.845.475
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	226.348	1.346.481	9.293	1.582.122
Khấu hao trong năm	27.339	89.720	43	117.102
Số dư cuối năm	253.687	1.436.201	9.336	1.699.224
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.885.049	238.594	52.232	2.175.875
Số dư cuối năm	1.866.847	235.341	44.063	2.146.251

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.233.952 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 1.154.346 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. Ước

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B08/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.080.350	1.332.217	61.525	3.474.092
Tăng trong năm	47.414	252.858	-	300.272
Biến động khác (trình bày lại)	(16.367)	-	-	(16.367)
Biến động khác (theo báo cáo đã được công bố)	4.216	-	-	4.216
Điều chỉnh theo Kết quả của KTNN năm 2023	(20.583)	-	-	(20.583)
Số dư cuối năm	2.111.397	1.585.075	61.525	3.757.997
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	212.960	1.228.757	8.552	1.450.269
Khấu hao trong năm	22.145	117.724	741	140.610
Biến động khác (trình bày lại)	(8.757)	-	-	(8.757)
Biến động khác (theo báo cáo đã được công bố)	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Kết quả của KTNN năm 2023	(8.757)	-	-	(8.757)
Số dư cuối năm	226.348	1.346.481	9.293	1.582.122
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.867.390	103.460	52.973	2.023.823
Số dư cuối năm (trình bày lại)	1.885.049	238.594	52.232	2.175.875

Chứng

17. Tài sản Cố khác

17.1. Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,760,686	1,705,601
Các khoản phải thu bên ngoài	4,236,005	4,805,425
• Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2,554,938	2,578,288
• Tam ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	443,271	288,846
• Tam nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	68,775	-
• Thuế giá trị gia tăng đầu vào	123,444	70,547
• Phải thu tiền thi hành án	-	883,910
• Các khoản phải thu khác	1,045,577	983,834
Các khoản phải thu nội bộ	889,942	1,111,465
	6,886,633	7,622,491

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lãi phải thu từ tiền gửi	143,947	99,327
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	3,766,221	3,021,273
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	8,926,556	10,157,890
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	14,707	133,897
Phí phải thu	4,545	1,589
	12,855,976	13,413,976

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu BBVTCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17.3. Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Công cụ và dụng cụ	185.747	192.579
Chi phí chờ phân bổ	915.992	904.899
Tài sản Có khác	641.611	1.904.042
	1.743.350	3.001.520

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

17.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số đầu năm	1.296.194	1.295.442
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	48.818	752
Hoàn nhập dự phòng rủi ro từ các năm trước	(10.176)	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(964.230)	-
Số cuối năm	370.606	1.296.194

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	794.621	892.388
• Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	794.564	888.068
• Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	57	4.320
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	228.349	384.208
• Vay theo hồ sơ tín dụng	215.856	371.716
• Vay khác	12.493	12.492
	1.022.970	1.276.596

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	37,424,325	2,176,348
• Bằng VND	36,979,032	1,704,439
• Bằng ngoại tệ	445,293	471,909
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	88,159	17,870
• Bằng ngoại tệ	88,159	17,870
Vay các TCTD khác	40,291	115,028
• Bằng VND	304	545
• Bằng ngoại tệ	39,987	114,483
	37,552,775	2,309,246

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	245,948,531	206,732,829
• Bằng VND	238,321,245	199,173,659
• Bằng ngoại tệ	7,627,286	7,559,170
Tiền gửi có kỳ hạn	1,670,469,117	1,611,599,688
• Bằng VND	1,664,812,970	1,605,983,416
• Bằng ngoại tệ	5,656,147	5,616,272
Tiền gửi vốn chuyên dụng	18,331	844,516
• Bằng VND	18,097	841,870
• Bằng ngoại tệ	234	2,646
Tiền gửi ký quỹ	1,753,386	1,668,970
• Bằng VND	1,660,329	1,544,376
• Bằng ngoại tệ	93,057	124,594
	1,918,189,365	1,820,846,003

Chữ ký

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B06/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	518.433.372	480.240.197
Tiền gửi của cá nhân	1.398.137.925	1.338.796.416
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.618.068	1.809.390
	1.918.189.365	1.820.846.003

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	53.359.772	9.634.596
Dưới 12 tháng	53.000.062	9.005.460
• Bằng VND	53.000.062	9.005.460
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	359.710	629.136
• Bằng VND	359.710	629.136
Kỳ phiếu	703	703
Dưới 12 tháng	568	568
• Bằng VND	568	568
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	135	135
• Bằng VND	135	135
Trái phiếu	54.791.214	50.928.887
Từ 5 năm trở lên	54.791.214	50.928.887
• Bằng VND	54.791.214	50.928.887
	108.151.689	60.564.186

12/2024

12/2024

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	28.734.805	39.137.713
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	1.143.870	457.258
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	4.166	8.107
Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác	614	1.114
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh	215.449	263.178
Phí phải trả	1.366	1.376
	30.100.070	39.868.746

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Các khoản phải trả nội bộ	7.554.571	6.621.712
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.066.815	3.772.420
Các khoản phải trả bên ngoài	4.209.735	4.373.618
<i>Trong đó:</i>		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	43.502	45.573
Doanh thu chờ phân bổ	156.777	234.487
Chuyển tiền phải trả	776.493	698.207
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	1.473.576	2.616.702
Các khoản phải trả khác	1.759.387	778.649
	12.831.121	14.767.750

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. 

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 Triệu VND (trình bày lại)	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	61.032	719.257	(716.886)	-	63.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.437.432	5.421.174	(6.627.601)	2.556	1.233.561
Các loại thuế khác	118.238	1.577.523	(1.519.147)	-	176.614
	2.616.702	7.717.954	(8.863.636)	2.556	1.473.576

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	31/12/2023 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	58.372	611.268	(608.608)	-	61.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp (trình bày lại)	503.242	5.014.084	(3.081.608)	1.714	2.437.432
<i>Theo báo cáo đã được công bố</i>	<i>503.242</i>	<i>5.058.184</i>	<i>(3.081.608)</i>	<i>1.714</i>	<i>2.481.532</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả của KTN năm 2023</i>	<i>-</i>	<i>(44.100)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(44.100)</i>
Các loại thuế khác (trình bày lại)	100.813	1.239.340	(1.222.029)	114	118.238
<i>Theo báo cáo đã được công bố</i>	<i>100.813</i>	<i>1.239.340</i>	<i>(1.222.029)</i>	<i>-</i>	<i>118.124</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả của KTN năm 2023</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>114</i>	<i>114</i>
	662.427	6.864.692	(4.912.245)	1.828	2.616.702

24. Vốn và các quỹ

Thích hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Vốn điều lệ		Vốn khác		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	41.268.833	205.234			29.018.954		8.855.415		4.527.064		13.879.000		97.754.500	
Lợi nhuận thuần trong năm	-				-		-		-		21.834.431		21.834.431	
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (i)	10.347.000				-		-		-		-		10.347.000	
Lãi Trú phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (Thuyết minh 12.2)	22.770				-		-		-		-		22.770	
Tam ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm	-				-		-		-					
Quyết toán khoản tam chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (ii)	-				-		-		-					
Buồn đồng khác	-				-		-		-		(7.092.299)		(7.092.299)	
Số dư cuối năm	51.638.603	205.234			29.018.954		8.855.415		4.527.064		27.220.244		121.465.514	

- (i) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.
- (ii) Quyết toán khoản tam chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tư khai quyết toán lợi nhuận sau thuế cón lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LN/CL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 1 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

MÃ SỐ: B09/TC1D
Được trình bày theo Thông tư số
48/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	34.446.863	205.234	21.680.218	5.919.920	3.059.317	19.188.573	84.500.125
Lợi nhuận thuần trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	-	20.290.806	20.290.806
Lợi nhuận thuần trong năm (theo báo cáo đã được công bố)	-	-	-	-	-	20.467.204	20.467.204
Điều chỉnh theo Kết quả KPN năm 2023 (iii)	-	-	-	-	-	(176.398)	(176.398)
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (iv)	6.753.000	-	-	-	-	-	6.753.000
Lãi Trãi phần Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (Thuyết minh 12.2)	68.970	-	-	-	-	-	68.970
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	7.338.736	2.935.495	1.467.747	(11.741.978)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.481.425)	(6.481.425)
Trích quỹ thường hạn quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	(4.010)	(4.010)
Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(7.370.134)	(7.370.134)
Biên động khác	-	-	-	-	-	(2.832)	(2.832)
Số dư cuối năm (trình bày lại)	41.268.833	205.234	29.018.954	8.855.415	4.527.064	13.879.000	97.754.500

(iii) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

(iv) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1584/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7 tháng 12 năm 2023. 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thánh Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mã số thuế: 009/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
09/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập lãi tiền gửi	6.282.760	6.122.823
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	126.530.183	138.875.733
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.916.212	7.915.443
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	124.577	331.277
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	10.187	672
	140.063.919	153.245.948

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	69.229.737	92.935.679
Chi phí lãi tiền vay	141.423	123.170
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	4.363.780	4.398.515
Chi phí lãi thuế tài chính	39	77
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	145.444	155.645
	73.880.423	97.813.086

(Chữ ký)

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7,529,975	7,184,159
Thu từ dịch vụ thanh toán	5,560,099	5,427,611
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	91,647	102,187
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	405,486	370,633
Thu từ dịch vụ tư vấn	24,601	8,337
Thu khác	1,448,142	1,275,391
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3,305,128)	(3,456,699)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2,107,919)	(2,222,812)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(419,314)	(355,761)
Chi về dịch vụ viễn thông	(147,253)	(161,321)
Chi hoa hồng môi giới	(406,485)	(409,657)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1,419)	(4,755)
Chi về dịch vụ tư vấn	(69,558)	(50,963)
Chi khác	(153,180)	(251,430)
	4,224,847	3,727,460

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,823,173	2,767,382
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,442,716	1,192,038
Thu từ kinh doanh vàng	51,675	352
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4,328,782	1,514,992
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,484,827)	(700,654)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(538,544)	(250,799)
Chi về kinh doanh vàng	(2,213)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(944,070)	(449,855)
	4,538,346	2,006,728

Ước tính

29. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	3.000.472
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3(b))	1.272	(1.272)
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3(b))	(135.747)	(33.937)
	(134.475)	2.965.263

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập từ hoạt động khác	12.001.987	11.320.311
Thu từ nợ gốc đã xử lý	10.521.554	10.057.305
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.089.426	1.109.845
Thu từ thanh lý tài sản và công cụ dụng cụ	28.252	16.765
Thu từ hoàn nhập dự phòng xử lý rủi ro khác từ các năm trước	10.176	-
Thu khác	352.579	136.396
Chi phí hoạt động khác	(1.659.707)	(811.236)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(1.512.570)	(768.524)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(147.137)	(42.712)
	10.342.280	10.509.075

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	201.887	226.239

100%

32. Chi phí hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (i)	183.508	155.865
Chi phí cho nhân viên	18.199.358	17.330.778
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	16.384.809	15.330.993
- Các khoản chi đóng góp theo lương	976.372	901.958
- Chi trợ cấp	569.891	339.387
- Chi khác	268.286	338.440
Chi về tài sản	4.249.917	3.969.752
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	1.935.861	1.883.225
Chi cho hoạt động quản lý công vụ (i)	5.357.219	5.649.026
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2.327.146	2.109.097
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	48.818	752
Chi phí hoạt động khác	1.010.055	916.310
	31.376.021	30.131.580

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

(i) Bao gồm phí dịch vụ cho công ty kiểm toán, trong đó, phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính là 5.154 triệu VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và phí cho các dịch vụ khác là 1.066 triệu VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 7(i))	(2.000)	(2.000)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	1.253.121	801.908
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	25.421.884	18.631.136
	26.673.005	19.431.044

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Lương Hy, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NĐNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

34.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	5.421.174	5.014.084
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.750	113
	5.422.924	5.014.197

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính công
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mã số B09/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
09/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.307.355	25.385.003
Lợi nhuận kế toán trước thuế - trong nước	27.266.761	25.275.035
Điều chỉnh cho các khoản:		
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(201.887)	(226.239)
• Chi phí không được trừ	50	314
Thu nhập chịu thuế TNDN - trong nước	27.064.924	25.049.110
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - trong nước (1)	5.412.985	5.009.822
Lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi nhánh Campuchia	31.844	29.402
Điều chỉnh cho các khoản:		
• Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	8.750	566
Thu nhập chịu thuế TNDN - Chi nhánh Campuchia	40.594	29.968
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế - Chi nhánh Campuchia	8.119	5.994
Điều chỉnh khác	70	(1.732)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - Chi nhánh Campuchia (2)	8.189	4.262
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm (3 = 1 + 2) (Mang sang trang sau)	5.421.174	5.014.084

10/12/2014

10/12/2014

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mã số thuế: 0000000000
(Bản hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm (3 = 1 + 2) (Mang sang từ trang trước)	5,421,174	5,014,084
Tổng thuế TNDN phải nộp đầu năm (4)	2,437,432	503,242
• Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (4a)	2,433,718	499,693
Thuế TNDN đã nộp trong năm (5)	(6,622,601)	(3,081,608)
• Trong đó: Thuế TNDN đã nộp trong nước (5a)	(6,620,983)	(3,075,797)
Điều chỉnh khác (6)	2,956	1,714
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (7 = 3 + 4 + 5 + 6)	1,233,561	2,437,432
- Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (7a = 1 + 4a + 5a)	1,229,720	2,433,718

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

34.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2023: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	16,984,934	15,207,536
Tiền gửi tại NHNNVN	26,821,585	22,882,727
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	188,977,790	247,992,580
• Không kỳ hạn	133,572,275	133,446,380
• Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	55,405,515	114,546,200
	232,784,309	286,082,843

Handwritten signature

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu BHN/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-MSTNN ngày 11 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	40.475	39.303
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	16.384.809	15.550.903
Thu nhập bình quân tháng/người	33,73	32,97

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại (*))
Của khách hàng		
Bất động sản	2.923.973.132	2.645.514.361
Động sản	190.008.502	187.206.561
Giấy tờ có giá	54.663.650	54.207.504
Các tài sản đảm bảo khác	21.326.894	37.297.061
	3.189.972.178	2.924.225.487
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	6.291.823	18.620.473
	6.291.823	18.620.473
	3.196.264.001	2.942.845.960

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.1)	19.666.390	15.816.390

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. 

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2024				31/12/2023			
	Giá trị theo hợp đồng - góp		Tiền gửi ký quỹ		Giá trị theo hợp đồng - thuần		Giá trị theo hợp đồng - góp	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND (trình bày lại)		Giá trị theo hợp đồng - thuần	
Bảo lãnh vay vốn	132.815	115	132.700		30.506	-	30.506	
Cam kết giao dịch hối đoái	386.575.112	-	386.575.112		257.037.937	-	257.037.937	
Trong đó:								
- Cam kết mua ngoại tệ	132.024	-	132.024		337.214	-	337.214	
- Cam kết bán ngoại tệ	544.022	-	544.022		306.441	-	306.441	
- Cam kết giao dịch hối đoái đối nội	383.898.066	-	383.898.066		256.394.282	-	256.394.282	
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.886.756	49.666	2.837.090		3.566.498	99.847	3.466.651	
Bảo lãnh khác	23.385.032	1.514.882	21.870.150		24.737.307	1.387.399	23.349.998	
Các cam kết khác	169.684	-	169.684		772.280	-	772.280	
	413.149.399	1.564.563	411.584.736		286.144.928	1.487.156	284.657.372	

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
48/2014/TT-NĐNH ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	19.669.678	20.093.101
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	1.883	1.883
	19.671.561	20.094.984

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

40. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	142.716.833	125.326.367
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	90.954.453	77.668.854
Các khoản nợ khác đã xử lý	614	614
	233.671.900	203.195.835

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

41. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	56.412	49.776
Tài sản khác giữ hộ	138.462	31.014
Tài sản thuê người (i)	1.308.193	1.203.552
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	30.225	30.225
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	432.722	483.226
	1.966.014	1.797.793

(i) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn lại hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2024.

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.720.351.568	1.956.326.762	291	241.192.117	190.026.218	24.839.940
Ngoài nước	637.263	169.708	-	-	-	-
	1.721.208.833	1.956.496.470	291	241.192.117	190.026.218	24.839.940

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND (trình bày lại) (*)
Trong nước	1.550.404.346	1.823.774.275	291	173.908.292	127.855.532	26.847.135
Ngoài nước	754.991	158.334	-	-	-	-
	1.551.159.337	1.823.932.609	291	173.908.292	127.855.532	26.847.135

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

43. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Ngân hàng trong năm/cuối năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
• Tiền vay	(228.349)	(384.208)
• Tiền gửi không kỳ hạn	26.821.585	22.882.727
<i>Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		
• Tiền gửi không kỳ hạn	(5.721)	(5.045)
• Cho vay	18.061	20.061
• Lãi dự thu từ cho vay	439.622	436.799
• Phải thu khác	18.080	27.308
• Phải trả khác	-	(9.228)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>		
• Tiền gửi không kỳ hạn	(12.452)	(22.747)
• Tiền gửi có kỳ hạn/cho vay	(120.000)	(335.000)
• Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn/cho vay	(312)	(2.866)
• Phát hành giấy tờ có giá	(5.149)	(5.149)
• Lãi dự trả trái phiếu	(61)	(196)

Đã ký

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu 905/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
48/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản (nợ phải trả)	
31/12/2024	31/12/2023
Triệu VND	Triệu VND

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

• Tiền gửi không kỳ hạn	(121.303)	(110.724)
• Tiền gửi có kỳ hạn/cho vay	(3.183.247)	(3.004.247)
• Tiền gửi kỳ quỹ	(8.000)	(6.000)
• Lãi phải trả	(60.706)	(82.990)
• Phải trả phí bảo hiểm gốc	(12.948)	(13.101)
• Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(34.743)	(36.008)
• Phải trả hỗ trợ đại lý	(10.725)	(10.836)

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam

• Tiền gửi không kỳ hạn	(43.752)	(59.731)
• Tiền gửi có kỳ hạn	-	(7.000)
• Tiền gửi kỳ quỹ	(748)	(333)
• Lãi phải trả tiền gửi	-	(48)
• Phải trả người bán	(3.259)	(2.042)
• Phải trả khác	(1.279)	(84)

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank

• Tiền gửi không kỳ hạn	(13.186)	(13.780)
• Tiền gửi có kỳ hạn	(28.000)	(22.000)
• Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(212)	(208)
• Phải trả phí dịch vụ xử lý nợ	(235)	(68)
• Phải thu khác	101	1.101





Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
08/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
• Chi phí lãi tiền vay	(15.388)	(15.844)
• Thu nhập lãi tiền gửi	98.993	79.772
<i>Công ty Cho Thuê tài chính / Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		
• Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(6)	(19)
• Thu nhập lãi cho vay	2.824	1.652
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>		
• Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(5.563)	(26.276)
• Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(1.377)	(456)
• Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	(7.640)	(10.803)
• Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	(3.600)	(6.300)
• Chi phí quản lý trái chủ	(10.022)	(4.838)
• Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	199	190
• Doanh thu cơ sở phát triển dịch vụ	11.021	12.486
• Doanh thu từ cổ tức	112.960	96.828
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>		
• Chi phí lãi tiền gửi	(149.638)	(172.557)
• Doanh thu hỗ trợ đại lý	96.505	77.354
• Chi phí bảo hiểm gốc	(231.505)	(186.420)
• Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	301.365	231.612
• Doanh thu từ cổ tức	75.408	28.676
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>		
• Chi phí lãi tiền gửi	(249)	(742)
• Chi phí dịch vụ ngân quỹ, giấy tờ in và thuê văn phòng	(63.225)	(67.949)
• Chi phí mua hàng hóa và thành phẩm	(68.607)	(64.564)
• Doanh thu từ cổ tức	12.329	11.523
• Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	72	104
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i>		
• Chi phí xử lý tài sản đảm bảo	(42.569)	(31.410)
• Chi phí lãi tiền gửi	(753)	(1.380)
• Chi phí thuê văn phòng	728	728
• Doanh thu từ cổ tức	1.185	1.550
• Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	10	9
<i>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
• Lương và thù lao	(14.375)	(14.931)

Chữ ký

44. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yêu cầu quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. *Đúng*

44.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng. 

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Bãi quá hạn nhưng chưa phải TLDP							
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND		Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND		Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	26.821.585	-	-	-	-	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	226.326.814	-	-	-	-	-	-	226.326.814
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	3.583.161	-	-	-	-	-	-	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	1.635.021.979	10.567.138	182.021	237.951	1.075.300	1.346.802	72.777.579	1.721.208.772
Chương khoản đầu tư - góp	241.012.432	-	-	-	-	-	169.684	241.182.117
Tài sản tài chính khác - góp	13.502.583	-	-	-	-	-	398.970	13.901.553
	2.146.268.555	10.567.138	182.021	237.951	1.075.300	1.346.802	73.346.294	2.231.024.063

102

44.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn, hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng, thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng giả định thời gian đến hạn là "Trên 5 năm".
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là "Trên 5 năm" do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Ước

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mã số thuế: 0018057627
(Ban hành theo Thông tư số
48/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn		Trong hạn			
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND		Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND	
			3 tháng Triệu VND		Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	10.064.954	-	-	16.984.954
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	26.821.585	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	159.542.265	29.435.535	-	226.326.875
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	291	-	-	291
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.408.202	84.950	-	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	9.976.181	17.597.363	114.115.613	303.151.841	375.443.411	1.721.208.772
Chứng khoán đầu tư - góp	-	160.684	1.628.080	12.869.080	20.517.060	241.192.117
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	10.887.177
Tài sản Cố khác - góp	-	398.970	21.086.989	-	-	21.485.959
Tổng tài sản (I)	9.976.181	18.166.078	343.677.879	345.472.325	443.309.435	3.48.271.828
						3.270.749.179

Sự phát triển

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	764.622	-	12.492	215.856	1.021.970
Tiền gửi của và tiền vay các TCCTD khác	-	-	37.515.761	36.792	322	-	37.552.775
Tiền gửi của khách hàng	-	-	596.961.244	412.923.946	899.701.567	11.661	1.918.189.363
Vốn tài trợ, sự khác đầu tư, cho vay TCCTD đầu rút m	-	-	-	-	-	-	2.644.488
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	5.485	-	57.350.000	32.433.000	108.151.689
Các khoản nợ khác	-	-	42.974.807	-	-	-	42.974.807
Tổng sự phát triển (2)	-	-	678.211.919	412.960.788	957.053.789	32.662.517	2.110.406.094
Mức chênh lệch khoản riêng [32-(1)-(2)]	9.976.181	18.166.078	(334.534.040)	(67.488.463)	(195.176.354)	315.609.341	1.66.253.085



44.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn năm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian năm giữ còn lại;
 - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian năm giữ còn lại; và
 - Chứng khoán vốn được xếp loại “Không hưởng lãi”.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian năm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng xếp loại “Không hưởng lãi”.

- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay ủy thác đầu tư, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau: 

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng. Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
 - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
 - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại "Quá hạn".
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại "Không hưởng lãi"; và
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Được

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
	Quả hợp Triệu VND	Không hường từ Triệu VND	Đuối 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	16.984.934	-	-	-	-	-	16.984.934	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	26.821.585	-	-	-	-	26.821.585	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	61	-	196.801.289	29.435.525	-	-	-	226.326.875	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	201	-	-	-	-	-	201	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.983.161	-	-	-	-	-	3.983.161	
Cho vay khách hàng - góp	40.708.208	-	667.928.278	609.570.089	221.808.319	91.906.178	69.267.489	20.420.122	1.721.208.772
Chứng khoán đầu tư - góp	169.684	4.213.708	1.628.065	12.809.000	50.000.000	43.680.000	30.517.000	128.661.725	241.192.117
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	2.258.308	-	-	-	-	-	2.258.308	
Tư sản cố định	-	10.887.177	-	-	-	-	-	10.887.177	
Tư sản cố khác - góp	398.970	31.086.989	-	-	-	-	-	21.485.959	
Tổng tài sản (1)	41.277.013	89.016.568	893.369.182	651.805.614	241.808.319	134.586.178	99.784.488	149.281.847	2.270.749.179
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	12.402	794.622	-	-	-	-	215.856	1.072.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.513.983	36.792	-	-	-	-	37.552.775
Tiền gửi của khách hàng	-	1.753.383	531.809.547	422.261.917	417.616.082	536.203.588	8.342.860	1.986	1.918.189.363
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chưa rút ro	-	(9.065)	1.726.440	33.711	123.136	564.799	133.080	42.217	2.644.488
Phải hành gửi là có giá	-	-	3.483	-	20.789.000	87.357.204	-	-	108.151.689
Các khoản nợ khác	-	42.934.807	-	-	-	-	-	-	42.934.807
Tổng nợ phải trả (2)	-	44.719.749	571.852.097	422.332.420	438.528.238	624.125.591	8.677.949	260.029	2.118.496.094
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(2)-(1)-(3))	41.277.013	14.296.819	321.417.085	229.473.194	(196.719.919)	(489.619.413)	91.106.548	149.821.788	160.253.085
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(2)-(3)-(4))	41.277.013	14.296.819	321.417.085	229.473.194	(196.719.919)	(489.619.413)	91.106.548	149.821.788	160.253.085

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất 31/12/2024	Mức độ ảnh hưởng tăng/giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu VND
VND	1,00%	19.874
USD	1,00%	72.889

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. *Đã đạt*

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Vàng quý đầu Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	15.424.004	1.313.969	179.272	2.413	65.276	16.984.924
Tiền gửi tại NHNNVN	25.807.239	950.614	3.732	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TC-TĐ khác - góp	122.341.552	9.871.473	90.478	-	93.823.372	236.326.873
Chứng khoán kinh doanh - góp	291	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	103.597.690	(7.031.474)	-	-	(92.983.955)	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	1.709.670.006	11.206.773	243.505	-	87.888	1.721.208.772
Chứng khoán đầu tư - góp	241.192.117	-	-	-	-	241.192.117
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	2.258.308	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	10.885.248	1.929	-	-	-	10.887.177
Tài sản Có khác - góp	21.416.455	69.505	1	-	-	21.483.959
Tổng tài sản (1)	2.252.853.518	16.382.787	516.988	2.413	993.481	2.270.749.179
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.022.913	57	-	-	-	1.022.970
Tiền gửi và vay các TC-TĐ khác	36.979.336	401.774	16.281	-	135.384	37.552.775
Tiền gửi của khách hàng	1.904.812.641	12.424.109	413.003	-	539.612	1.918.189.365
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TC-TĐ chính trị và	2.499.415	91.768	53.305	-	-	2.644.488
Phải trả giấy tờ có giá	108.151.689	-	-	-	-	108.151.689
Các khoản nợ khác	42.631.026	298.666	4.110	-	1.011	42.934.807
Vốn và các quỹ	121.324.885	140.629	-	-	-	121.465.514
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	2.217.421.905	13.356.997	686.699	-	696.007	2.231.961.608
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]	35.431.605	3.025.790	30.289	2.413	297.474	38.787.571
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	411.872	(283.707)	(6.253)	-	(121.912)	-
Trạng thái tiền tệ net, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	35.843.477	2.742.083	24.036	2.413	175.562	38.787.571

44/2024

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B08/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Loại tiền tệ

Mức độ ảnh hưởng
tới lợi nhuận thuần
và vốn chủ sở hữu
- tăng/giảm)
lợi nhuận thuần và
vốn chủ sở hữu
Triệu VND

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	
VND giảm giá 5,0% so với USD	121.032
VND giảm giá 1,0% so với EUR	242
VND tăng giá 5,0% so với USD	(121.032)
VND tăng giá 1,0% so với EUR	(242)

Rủi ro về giá chứng khoán

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các diễn biến của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. *đúng*

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được: 

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua ĐCKQHD	Gửi đến ngân hàng	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	(Phải trả) khác hạch toán theo giá trị thuần bộ	Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	16.984.934	-	-	16.984.934	16.984.934
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	26.821.585	-	-	26.821.585	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	226.326.814	-	-	226.326.814	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.583.161	-	-	3.583.161	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	1.683.438.346	-	-	1.683.438.346	(*)
Chương khoản đầu tư - thuần	-	74.115.146	-	166.897.287	-	241.012.433	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	1.791.805	-	1.791.805	(*)
Tài sản tài chính khác - thuần	-	-	13.539.947	-	-	13.539.947	(*)
	-	74.115.146	1.970.655.787	168.689.092	-	2.213.490.025	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.022.970	1.022.970	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	37.552.775	37.552.775	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.918.189.365	1.918.189.365	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.644.488	2.644.488	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	108.151.689	108.151.689	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	32.635.950	32.635.950	(*)
	-	-	-	-	2.100.197.237	2.100.197.237	

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trung báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
EUR	26.609	26.873
GBP	31.934	30.975,50
HKD	3.279	3.105,50
USD	25.421	24.260
CHF	28.187	28.791
JPY	162,76	171,74
AUD	15.825	16.599,50
SGD	18.726	18.411
THB	742,50	708
CAD	17.710	18.342
DKK	3.551,50	3.603,50
NOK	2.246	2.381
SEK	2.307,50	2.430,50
NZD	13.825	15.418
LAK	1,13	1,19
KHR	6,32	5,94
CNY	3.490	3.403
Vàng	8.120.000	7.350.000

47. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này. *đúng*

48. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước năm 2023 số 93/KTNV-TH ngày 2 tháng 7 năm 2024.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

(i) Báo cáo tình hình tài chính riêng:

	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo đã được củng cố)	Điều chỉnh Triệu VND (theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước)	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Cho vay khách hàng	1.512.759.439	(51.721)	1.512.707.718
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(37.487.862)	(51.721)	(37.539.583)
Tài sản cố định	10.817.780	(7.117)	10.810.663
Tài sản cố định hữu hình	8.629.535	4.709	8.634.244
Nguyên giá tài sản cố định	24.093.164	(1.033)	24.092.129
Hao mòn tài sản cố định	(15.463.629)	5.744	(15.457.885)
Tài sản cố định vô hình	2.187.701	(11.826)	2.175.875
Nguyên giá	3.778.580	(20.583)	3.757.997
Hao mòn TSCĐ	(1.590.879)	8.757	(1.582.122)
Tài sản Cố khác	22.904.277	(162.484)	22.741.793
Các khoản phải thu	7.623.141	(650)	7.622.491
Các khoản lãi, phí phải thu	13.588.694	(174.718)	13.413.976
Tài sản Cố khác	2.988.636	12.884	3.001.520
Các khoản nợ khác	54.683.286	(44.924)	54.638.362
Các khoản phải trả và công nợ khác	14.812.674	(44.924)	14.767.750
Vốn và các quỹ	97.930.898	(176.398)	97.754.500
Lợi nhuận chưa phân phối	14.053.398	(176.398)	13.879.000

Chữ ký

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 7 Lương Hạ, Phường Thành Công, Quận Hà Đông
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Số 105/CTĐ
(Hàng tháng theo Tháng và năm)
09/2014 TT-SBNN ngày 11 tháng 12 năm 2014
tại Nhà làm việc của Ủy ban

(10) Các chủ môn người học các tình hình sai chính trị:

	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo đã được công bố)	Điều chỉnh Triệu VND (theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước)	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Bảo lãnh khác	23.380.054	(56)	23.349.998
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	19.917.190	177.794	20.094.984
Nợ khó đòi đã xử lý	203.187.692	8.143	203.195.835

(iii) How can debt and debt being reduced?

	2023 Triệu VND (theo báo cáo đã được công bố)	Điều chỉnh Triệu VND (theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước)	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	153.422.810	(176.862)	153.245.948
Thu nhập lãi thuần	55.609.724	(176.862)	55.432.862
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.183.642	317	7.184.159
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.457.059)	360	(3.456.699)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.726.583	877	3.727.460
Thu nhập từ hoạt động khác	11.315.441	4.870	11.320.311
Chi phí từ hoạt động khác	(811.046)	(190)	(811.236)
Lãi thuần từ hoạt động khác	10.504.395	4.680	10.509.075
Chi phí hoạt động	(30.134.108)	2.528	(30.131.580)
Lợi thuần thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.904.824	(168.777)	44.736.047
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(19.379.323)	(51.721)	(19.431.044)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	25.525.501	(220.498)	25.305.003
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.058.184)	44.100	(5.014.084)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.058.297)	44.100	(5.014.197)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	20.467.204	(176.398)	20.290.806

1-800-368-2776
www.24hr.com
24hr.com

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 1 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01/CTD
Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NSTN ngày 31 tháng 11 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng này được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày **28-03-2025**

28-03-2025

Người lập 

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Châu
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quân
Kế toán trưởng

Trương Hồng Linh
Phó Tổng Giám đốc

